

Số: 2302 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính tại: Số thứ tự 1 điểm A mục 1 phần I ban hành kèm theo Quyết định số 1722/QĐ-BTC ngày 10/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Số thứ tự 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13 điểm A mục 1 phần I, số thứ tự 5, 6, 7 điểm C mục 2 phần I ban hành kèm theo Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Cục trưởng Cục Hải quan, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chi cục trưởng các Chi cục Hải quan khu vực và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (24.b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan			
3.	1.009094	Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 11 điểm A mục 1 phần I)
4.	1.009096	Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 13 điểm A mục 1 phần I)
5.	1.009095	Thủ tục hải quan đối với tàu hoả xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Hải quan	Hải quan cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC

BỘ TÀI CHÍNH

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số .2302../QĐ-BTC ngày ..25...tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1.	1.007808	Xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Cục quan Hải quan	Quyết định số 1722/QĐ-BTC ngày 10/8/2023 (STT 1 điểm A mục 1 phần I)
2.	1.009097	Thủ tục hải quan đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi	Hải quan	Hải cửa ngoài khẩu quan cửa	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 7 điểm A mục 1 phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan			ngày 24/4/2020 (STT 12 điểm A mục 1 phần I)
6.	1.009093	Thủ tục hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 10 điểm A mục 1 phần I)
7.	1.007838	Thủ tục hải quan đối với phương tiện thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh và phương tiện qua lại khu vực cửa khẩu biên giới để giao nhận hàng hoá	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát,	Hải quan	Hải quan cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 9 điểm A mục 1 phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			kiểm soát hải quan			
8.	1.007879	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất.	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 5 điểm C mục 2 phần I)

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC bị bãi bỏ
1.	1.009065	Thủ tục hải quan đối với tàu biển, tàu bay tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sửa chữa, bảo dưỡng	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 3 điểm A mục 1 phần I)

2.	1.009081	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong thời gian nhất định	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 4 điểm A mục 1 phần I)
3.	1.007864	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 7 điểm C mục 2 phần I)
4.	1.009084	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 5 điểm A mục 1 phần I)

5.	1.007880	Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 6 điểm C mục 2 phần I)
6.	1.009087	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập khác	Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu	Quyết định số 671/QĐ-BTC ngày 24/4/2020 (STT 6 điểm A mục 1 phần I)

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Đính kèm thủ tục theo các danh mục ở Phần I)

1. Xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước xuất xứ đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và gửi hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hóa đến Cục Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa đáp ứng hoặc bị lỗi, người khai hải quan nộp 01 bộ hồ sơ giấy đến Cục Hải quan.

- Bước 2: Người hải quan thực hiện

+ Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đến Cục Hải quan *trong thời hạn ít nhất 60 ngày trước khi xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng;*

+ Tham gia đối thoại với cơ quan hải quan nhằm làm rõ nội dung đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo đề nghị của cơ quan hải quan;

+ Người khai hải quan thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi nào liên quan đến hàng hóa đã đề nghị xác định trước xuất xứ trong đó nêu rõ nội dung, lý do, ngày, tháng, năm có sự thay đổi.

- Bước 3: Cục Hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị xác định trước để ban hành Thông báo xác định trước xuất xứ hàng hóa.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính.

- Điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần: 04 chứng từ

(i) Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023;

(ii) Bảng kê khai chi phí sản xuất theo mẫu tại Phụ lục II và Bảng khai báo xuất xứ của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu tại Phụ lục

III ban hành kèm Thông tư trong trường hợp nguyên liệu, vật tư đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác: 01 bản chụp;

(iii) Quy trình sản xuất hoặc Giấy chứng nhận phân tích thành phần (nếu có): 01 bản chụp;

(iv) Catalogue hoặc hình ảnh hàng hóa: 01 bản chụp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Người khai hải quan:

Người khai hải quan thông báo bằng văn bản cho Cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi nào liên quan đến hàng hóa đã đề nghị xác định trước xuất xứ trong đó nêu rõ nội dung, lý do, ngày, tháng, năm có sự thay đổi.

- Cơ quan hải quan:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước xuất xứ gửi tổ chức, cá nhân đối với trường hợp không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước hoặc hàng hóa nêu tại đơn đề nghị xác định trước mã số đã có văn bản hướng dẫn về mã số của cơ quan quản lý nhà nước.

Cục trưởng Cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường) hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ). Văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ được gửi cho tổ chức, cá nhân, đồng thời cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và công khai trên trang điện tử của Cục Hải quan.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hải quan.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

1.8. Phí, lệ phí: Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Bảng kê khai chi phí sản xuất theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC;

- Bảng khai báo xuất xứ của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 33/2023/TT-BTC.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người khai hải quan có trách nhiệm gửi các chứng từ này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa đáp ứng, người khai hải quan nộp 01 bản chính hồ sơ đề nghị đến Cục Hải quan.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 28 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014.

- Điều 24 và điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; *Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.*

- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thủ tục hải quan đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyển đi

2.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan, thực hiện thủ tục hải quan

- Khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định và gửi các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thực hiện khai tờ khai hải quan giấy trong các trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025.

- Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan.

- Khai bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).
- Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

- **Bước 2:** Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định:

- Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa.
- Thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

+ **Địa điểm thực hiện:** Trực tuyến qua hệ thống hoặc trực tiếp tại cơ quan hải quan.

2.2. Cách thức thực hiện

- Điện tử;
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan trong trường hợp thực hiện khai tờ khai hải quan giấy.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:
 - Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;
 - Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu có dấu xác nhận của cơ quan xuất cảnh, nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chụp.
 - Tờ khai xuất nhập cảnh có xác nhận của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chính.
 - Chứng từ vận tải trong trường hợp hành lý của người nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi: 01 bản chụp.
 - Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan:

+ Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

+ Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn

công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

- Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;
- Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, Người nước ngoài;

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

2.8. Phí, lệ phí: Phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh: 20.000 đồng/ tờ khai.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai hải quan theo mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan đối với hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hành lý đến cửa khẩu; trường hợp hành lý gửi cùng chuyến đi vượt quá định mức miễn thuế thì thực hiện thủ tục hải quan ngay sau khi nhập cảnh.

- Hành lý của người nhập cảnh có tổng trị giá hải quan vượt định mức miễn thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật, có tổng trị giá hải quan không quá 20.000.000

đồng Việt Nam hoặc hành lý là vật nguyên chiếc, nguyên đơn vị sản phẩm có tổng trị giá hải quan vượt quá 20.000.000 đồng khi làm thủ tục nhập khẩu không phải có giấy phép nhập khẩu;

- Hành lý của người nhập cảnh thuộc danh mục mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật có tổng trị giá vượt mức quy định, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập cảnh phải có giấy phép nhập khẩu hàng hóa.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014.
- Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005.
- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023.
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (Điều 48).

- Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ.

- Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

3. Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

3.1. Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo định dạng điện tử gửi đến cơ quan Hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Người phát hành vận đơn thứ cấp có trách nhiệm cung cấp đủ thông tin vận đơn thứ cấp đối với tàu bay nhập cảnh cho hãng hàng không để khai báo trong thời hạn quy định và nộp trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh đã nộp, người khai hải quan khai theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp chứng từ giải trình, chứng minh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

Trường hợp hồ sơ đã nộp nhưng tàu bay không xuất cảnh, nhập cảnh, người khai hải quan khai và gửi đề nghị hủy hồ sơ hải quan theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia

Trường hợp Cổng Thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, người khai hải quan khai 01 bản chính chứng từ giấy theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp cho cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục hải quan tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh. Ngay sau khi sự cố được khắc phục, người khai hải quan cập nhật lại thông tin chứng từ điện tử trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

- *Bước 2:* Cơ quan hải quan tiếp nhận tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Cổng Thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận, kiểm tra thông tin khai và phản hồi số tiếp nhận hồ sơ cho người khai hải quan trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ, hợp lệ. Đối với thông tin khai không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Cổng Thông tin một cửa quốc gia phản hồi từ chối chấp nhận hồ sơ (có nêu rõ lý do) cho người khai hải quan trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp Cổng Thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ giấy, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các chứng từ trong thời hạn 30 phút kể từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ và cấp số tiếp nhận hồ sơ.

3.2. Cách thức thực hiện:

- *Điện tử:* Thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia

- *Thủ công (trường hợp Cổng thông tin quốc gia gặp sự cố):* trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan quản lý sân bay.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

(1) Hồ sơ hải quan nhập cảnh:

a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

b) *Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house bill of lading)* trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa nhập khẩu;

c) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

d) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay ;

đ) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

e) *Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR);*

g) *Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian nhập cảnh.*

(2) Hồ sơ hải quan xuất cảnh:

a) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hóa xuất khẩu;

b) Danh sách hành khách trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

c) Danh sách tổ lái, nhân viên làm việc trên tàu bay;

d) Bản lược khai hành lý ký gửi trong trường hợp tàu bay vận chuyển hành khách;

đ) *Thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR);*

e) *Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian xuất cảnh.*

(3) Hồ sơ hải quan quá cảnh:

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm 1 nêu trên; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan phải nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh theo thời hạn quy định.

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

- Thời hạn cung cấp hồ sơ hải quan:

+ Đối với tàu bay nhập cảnh:

+ Chậm nhất 03 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian dài hơn 03 giờ bay;

+ Chậm nhất 30 phút trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với các chuyến bay có thời gian bay ngắn hơn 03 giờ bay;

+ Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến nhập cảnh đối với thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR)

+ Đối với tàu bay xuất cảnh: Trước thời điểm tàu bay xuất cảnh.

+ Chậm nhất 01 giờ sau thời điểm tàu bay xuất cảnh đối với chứng từ bản khai hàng hoá xuất khẩu bằng đường hàng không trong trường hợp tàu bay vận chuyển hàng hoá xuất khẩu.

+ Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm tàu bay dự kiến xuất cảnh đối với chứng từ thông tin đặt chỗ của hành khách (PNR).

+ Đối với tàu bay quá cảnh: Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu bay quá cảnh, thực hiện theo quy định đối với tàu bay nhập cảnh. khi làm thủ tục xuất cảnh, thực hiện theo quy định đối với tàu bay xuất cảnh.

Thời hạn nộp hồ sơ giấy: Đối với tàu bay nhập cảnh, người khai hải quan nộp cho cơ quan Hải quan, ngay sau khi và chậm nhất 30 phút kể từ khi tàu bay dừng đỗ tại vị trí quy định; Đối với tàu bay xuất cảnh, người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan ngay sau khi và chậm nhất 30 phút kể từ khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh; Đối với tàu bay quá cảnh, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

3.8. Phí, lệ phí: Phí hải quan 50 USD/chuyến bay đến đối với chuyến bay của nước ngoài đến cảng hàng không Việt Nam.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản kê khai hàng hóa - mẫu số 1 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Thông tin vận đơn chủ - mẫu số 2 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Vận đơn thứ cấp - Mẫu số 03 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Danh sách tổ lái, nhân viên trên tàu và hành khách - mẫu số 4 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Danh sách hành lý ký gửi - Mẫu số 05 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

- Danh sách đặt chỗ - Mẫu số 06 Phụ lục III Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.

- Điều 61, 62, 63, 64 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan *được sửa đổi bổ sung tại khoản 32, 33, 34 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025.*

- Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

- Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018.

- Thông tư số 194/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam.

Mẫu số 1- Phụ lục III

BẢN KHAI HÀNG HÓA (CARGO MANIFEST)	
THÔNG TIN CHUNG	
1. Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code):	2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):
3. Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):	4. Mã sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading):

5. Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration):	6. Mã nước đến (ISO Country Code):
7. Thời gian dự kiến đến (Date and Time of Scheduled Arrival):	8. Tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code):
9. Mã sân bay/ thành phố nơi đi của hàng hóa (Airport/ City Code of Origin of goods):	10. Mã sân bay nơi đến của hàng hóa (Airport/ City Code of Destination of goods):
11. Mã sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading):	12. Mã sân bay đến (Airport Code of Arrival):
13. Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival):	14. Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):

THÔNG TIN VẬN ĐƠN

Số vận đơn (MAWB No.) (15)	Mô tả hàng hóa (Manifest Description of (16)	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC)) (17)	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code) (18)	Trọng lượng (Weight) (19)	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code) (20)	Số lượng kiện (Number of Pieces) (21)

VẬN ĐƠN HÀNG BULK

22. Số lượng (Number of Pieces)

--

VẬN ĐƠN HÀNG ULD

23. Loại ULD (ULD type)

24. Số ULD (ULD Serial Number)

25. Tổng (Total)

....., ngày (date)..... tháng (month)... năm(year).....
 Người khai hải quan (Signature of Declarant)

Mẫu số 2 - Phụ lục III

Thông tin vận đơn chủ (Master Airway Bill):	
1. Số vận đơn chủ (Master AWB Number):	
Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (Master AWB Origin and Destination):	
2. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi (Airport/City Code of Origin)	3. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination)

....., ngày (date) tháng (month) năm (year).....

ĐẠI LÝ GIAO NHẬN

(ký tên, đóng dấu)

Signature of issuing Carriers or its agent

Mẫu số 4- Phụ lục III

DANH SÁCH TỔ LÁI, NHÂN VIÊN TRÊN TÀU VÀ HÀNH KHÁCH (CREW AND PASSENGER MANIFEST)							
Số chuyến bay (Flight)/ Ngày (Date):				Mã của hãng hàng không (AC REG):			
Từ quốc gia (From):				Đến quốc gia (To):			
Danh sách tổ lái và nhân viên trên tàu (Crew list)							
TT	Họ và tên (Full name)	Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth)	Giới tính (Gender)	Tổng kiện hành lý ký gửi (Total pcs)	Số thẻ hành lý ký gửi (Tag No.)	Quốc tịch (Nationality)	Số hộ chiếu (Passport No.)
Tổng/Total							
Danh sách hành khách (Passenger list)							
TT	Họ và tên (Full name)	Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth)	Giới tính (Gender)	Tổng kiện hành lý ký gửi (Total pcs)	Số thẻ hành lý ký gửi (Tag No.)	Quốc tịch (Nationality)	Số hộ chiếu (Passport No.)
Tổng/Total							

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year)

Người khai hải quan ký

(Signature of Declarant)

DANH SÁCH HÀNH LÝ KÝ GỬI (CARGO MANIFEST OWNER OR OPERATOR):				
Nhãn hiệu quốc tịch và đăng ký tàu bay (Marks of nationality and registration):				
Số chuyến bay (Flight):			Ngày (Date):	
Sân bay xếp hàng (Port of loading):			Sân bay dỡ hàng (Port of unloading):	
Vận đơn số (AWB No)	Số lượng (PCS)	Tên hàng (Name of goods)	Tổng kiện và trọng lượng hành lý ký gửi (Total Pcs and weight)	Dành cho cơ quan quản lý (For official use only):
Tổng số lượng và trọng lượng (Total pcs and weight):				
Tổng số trên vận tải đơn (Total No. of Awb):				
Số lượng thực và trọng lượng thực (G/TTL pcs and weight):				
Số lượng vận tải đơn thực có (G/TTL No. of Awb):				

....., ngày (date) tháng (month) năm (year)

Người khai hải quan ký
(Signature of Declarant)

DANH SÁCH ĐẶT CHỖ (PNR)

ST T	Mã đặt chỗ PN R Code (1)	Ngày đặt chỗ Date of Reservation (2)	Ngày bay dự kiến Date of intended travel (3)	Thông tin liên hệ chi tiết (All available contact information)				Thông tin thanh toán All available payment and billing infor (10)	hàng tin vé Ticket infor (12)	Hành trình bay Travel Itinerary (13)	Thôn g tin ghế ngồi Seat infor (14)	Đại lý đặt vé Travel Agent (15)	Thông tin chia tách Split/ divided informat ion (18)	Thông tin hành lý Baggage infor (21)	Ghi chú chung General remarks (22)	Thông tin API khác Any collected API infor (25)	Lịch sử thay đổi All historical changes (28)
				Tên hành khách Pass Name (4)	Địa chỉ Address (6)	Điện thoại liên hệ Contact details (7)	Địa chỉ thư điện tử Email (8)										

....., ngày (date) tháng (month)
năm (year)

Đại diện Hãng hàng không
(Ký tên, đóng dấu)
Signature of carrier

4. Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng

4.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan tạo lập thông tin và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia

- Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận, khai thác thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc thông tin từ hồ sơ giấy để làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

+ Trường hợp thông tin khai đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định thì cơ quan Hải quan gửi thông báo chấp nhận nội dung khai hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp thông tin khai hải quan chưa đầy đủ thì cơ quan Hải quan thông báo lý do chưa tiếp nhận và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

+ Trường hợp có cơ sở xác định trên tàu biển có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra thực tế tàu biển hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật;

+ Trường hợp người khai hải quan nộp hồ sơ giấy: Cơ quan hải quan nơi giải quyết thủ tục tàu xuất cảnh/nhập cảnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra các chứng từ thuộc bộ hồ sơ quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Hàng hải. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì yêu cầu người khai hải quan bổ sung theo quy định.

Ngay sau khi hệ thống được khắc phục, người khai hải quan cập nhật thông tin chứng từ điện tử lên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

+ Tạm dừng làm thủ tục hải quan cho tàu biển xuất cảnh/nhập cảnh:

++ Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng hải, Tòa án, cơ quan Công an, Biên phòng, cơ quan kiểm dịch, cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

++ Cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan với tàu biển vận chuyển hàng hóa gây ô nhiễm môi trường của Hãng tàu không thực hiện việc vận chuyển hàng hóa lưu giữ tại cảng biển gây ô nhiễm môi trường, hàng hóa không đủ điều kiện tập kết tại cảng ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 3 hoặc điểm c khoản 4 Điều 68 Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 167/2025/NĐ-CP.

4.2. Cách thức thực hiện

- *Điện tử: Thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.*

- *Thủ công (trường hợp Cổng thông tin quốc gia gặp sự cố): trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan nơi tàu xuất cảnh/nhập cảnh.*

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

*** Thành phần hồ sơ:**

* Đối với tàu biển nhập cảnh:

- a. Bản khai chung;
- b. Danh sách thuyền viên;
- c. Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;
- d. Bản khai dự trữ của tàu;
- e. Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;
- g. Bản khai hàng hóa trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;
- h. Thông tin về vận đơn: vận đơn chủ (master bill of lading), vận đơn thứ cấp (house bill of lading) trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;
- i. Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm;

* Đối với tàu biển xuất cảnh:

- a. Bản khai chung;
- b. Danh sách thuyền viên;
- c. Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;
- d. Bản khai dự trữ của tàu;
- e. Danh sách hành khách trong trường hợp tàu biển vận chuyển hành khách;
- g. Bản khai hàng hóa trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa;
- h. Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm;

Khi tàu biển xuất cảnh, nếu không có nội dung thay đổi so với nội dung đã khai báo khi tàu nhập cảnh thì người khai hải quan chỉ phải nộp bản khai chung

* Đối với tàu biển quá cảnh:

Khi làm thủ tục nhập cảnh đối với tàu biển quá cảnh, người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan theo quy định như với thủ tục nhập cảnh; khi làm thủ tục xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải

quan nộp hồ sơ hải quan gồm các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh.

* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

* **Thời hạn nộp hồ sơ:**

+ Tàu nhập cảnh: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng đối với hồ sơ tại điểm b, c, d, e nêu trên; chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng với hồ sơ tại điểm a, g, h, i nêu trên đối với tàu biển có hành trình dưới 5 ngày hoặc chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng đối với tàu biển có hành trình khác.

Thời hạn nộp hồ sơ sửa đổi bổ sung: các chứng từ quy định tại điểm a, b, c, d, e nêu trên được thực hiện trước hoặc ngay sau khi tàu dự kiến cập cảng. Các chứng từ quy định tại điểm g, h, i nêu trên được thực hiện trước khi đưa hàng hoá ra khỏi khu vực giám sát hải quan

+ Tàu xuất cảnh: Chậm nhất 01 giờ trước khi tàu dự kiến rời cảng.

Thời hạn sửa đổi bổ sung: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tàu rời cảng

+ Tàu chuyển cảng: Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng và chứng từ liên quan của tàu nhập cảnh được thực hiện trước khi tàu dự kiến cập cảng tiếp theo.

4.4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 01 giờ kể từ thời điểm nhận thông tin khai đầy đủ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục: Hải quan cửa khẩu.
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Cảng vụ.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan tàu.

4.8. Phí, lệ phí:

- Phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh: 20.000 đồng/tờ khai;

- Lệ phí đối với phương tiện quá cảnh đường thủy (tàu): 500.000 đồng/phương tiện.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Bản khai chung - Mẫu số 42 Phụ lục Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017

b) Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường biển; Mẫu số Phụ lục Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017

c) Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp - Mẫu số 13 Phụ lục Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017

d) Danh sách thuyền viên- Mẫu số 47 Phụ lục Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017

e) Danh sách hành khách - Mẫu số 48 Phụ lục Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017

g) Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo Mẫu số 51 Phụ lục Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017

h) Bản khai hàng hóa nguy hiểm mẫu số 49 Phụ lục Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017

e) Bản khai dự trữ của tàu - Mẫu số 50 Phụ lục Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.
- Điều 65, 66, 67, 68 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan *được sửa đổi bổ sung tại khoản 35, 36, 37 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025.*
- Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa Asean và kiểm tra chuyên ngành với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
- Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính Ban hành chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018.
- *Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival			Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hô hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call			
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procurer			
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage				
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)					
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo					
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo					
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit		
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading,	Đơn vị tính Unit	

		discharging	
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)	
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)			
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration		
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities	
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)		
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance			

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

Mẫu số 43

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hô hiệu: Call sign				

	1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge	
Đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	...			
	Nhập khẩu Import cargo			
	...			
	Nội địa Domestic cargo			
	...			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
	...			
	Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
	...			
	Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP

HOUSE BILL OF LADING DECLARATION

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/ cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) .../.../....	9. Ngày khởi hành (Departure date) (dd/mm/yyyy) .../.../....
10. Người nhận hàng (Consignee)							
TT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	Tổng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnage) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	

Mẫu số 47

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship				5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
TT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)		

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
 PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name	
1.3 Hồ hiệu Call sign		3. Cảng nhận hàng Port of loading		4. Cảng trả hàng Port of discharge		1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent	
1.4 Số chuyến đi: Voyage number							
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)
13. Điểm bốc cháy Flash point (In °C, c.c.)							
14. Ô nhiễm biển Marine pollutant							
15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net							
16. EmS							
Thông tin bổ sung: Additional Information							

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hô hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

		Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		
1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hô hiệu: Call sign		
1.4 Số chuyến đi:		

Voyage number							
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)				7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

5. Thủ tục hải quan đối với tàu hỏa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

5.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan nộp các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan

- Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận, đối chiếu thông tin; niêm phong hải quan (nếu có); Bàn giao hàng hàng XNK cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế biên giới/nội địa; Xác nhận lên các chứng từ do người khai hải quan cung cấp hoặc xử lý vi phạm trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm.

5.2. Cách thức thực hiện: Điện tử; trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan

- Thủ công: Trực tiếp tại trụ sở Hải quan quản lý ga liên vận;

- Trường hợp hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng thì thực hiện khai báo điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

5.3.1. Thành phần hồ sơ

* Tàu xuất cảnh

(1) Tại ga liên vận quốc tế trong nội địa:

a) Bản xác báo thứ tự lập tàu đối với tàu khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận quốc tế trong nội địa: 01 bản chính;

b) Vận đơn (nếu có): 01 bản chụp;

c) Bản trích lược khai hàng hóa tại ga liên vận quốc tế trong nội địa theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.

2. Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a) Vận đơn (nếu có): 01 bản chụp;

b) Bản trích lược khai hàng hóa tại ga liên vận quốc tế trong nội địa theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

c) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;

d) Bản xác báo thứ tự lập tàu: 01 bản chính;

đ) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính.

* Tàu nhập cảnh:

(1) Tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a) Giấy giao tiếp hàng hóa: 01 bản chính;

b) Vận đơn: 01 bản chụp;

c) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

d) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): 01 bản chính;

đ) Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (nếu có): 01 bản chính.

(2) Tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

a) Vận đơn: 01 bản chụp;

b) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

c) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có): 01 bản chính.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn cung cấp hồ sơ hải quan:

+ Đối với tàu nhập cảnh: Người khai hải quan nộp chứng từ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế ở biên giới hoặc trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế trong nội địa.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới chứng từ giấy khi tàu đến ga liên vận quốc tế ở biên giới và nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế trong nội địa các chứng từ khi tàu đến ga liên vận quốc tế trong nội địa.

+ Đối với tàu xuất cảnh: Người khai hải quan nộp chứng từ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì người khai hải quan nộp cho hải quan ga liên vận quốc tế trong nội địa chứng từ giấy trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng. Nộp, xuất trình cho hải quan ga liên vận quốc tế ở biên giới các chứng từ quy định trước khi tàu rời ga 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng.

5.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu liên vận nhập cảnh, xuất cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

5.8. Phí, lệ phí: Phí tờ khai: 20.000/tờ khai.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế: mẫu số 02 Phụ lục IV Thông tư số 50/2018/TT-BTC.

- Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga đường sắt liên vận quốc tế: mẫu số 03 Phụ lục IV Thông tư số 50/2018/TT-BTC.

- Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có): mẫu số 01 phụ lục IV Thông tư số 50/2018/TT-BTC.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.

15. HẢI QUAN GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站海关(签字或盖章)

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:/BTLHHNK

Mẫu số 2 - Phụ lục IV

**BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DỖ XUỐNG TỪNG GA ĐƯỜNG SẮT
LIÊN VẬN QUỐC TẾ**

TT	Số hiệu tàu nhập cảnh	Ngày tàu đến Việt Nam	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga nhận hàng	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
					Hải quan	Hãng vận tải							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ngày tháng.... năm
20....
(14) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN
BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng.... Năm
20....
(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN
BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng.... năm
20....
(16) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN
NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

Mẫu số 3 - Phụ lục IV

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:/BTLHHXK

**BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TẠI GA ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN
QUỐC TẾ**

TT	Số hiệu tàu xuất cảnh	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga đến	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
				Hải quan	Hãng vận tải							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ngày tháng.... năm
20....
(13) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN
NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng.... Năm
20....
(14) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN
NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng.... năm
20....
(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN
BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

6. Thủ tục hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh

6.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người khai hải quan khai và ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo mẫu quy định của Bộ Tài chính; nộp và xuất trình bộ hồ sơ hải quan theo quy định, đưa phương tiện vào vị trí kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

Trường hợp khi tái xuất hoặc tái nhập mà người khai hải quan không xuất trình được tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu thì phải giải trình và khai báo lại trên tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập.

- Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ và kiểm tra hồ sơ; kiểm tra nội dung các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan theo quy định:

+ Trường hợp hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì in tờ khai phương tiện tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện tạm xuất - tái nhập từ hệ thống, đóng dấu công chức hải quan tiếp nhận và dấu "VIET NAM CUSTOMS" theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai và lên bản chính giấy phép liên vận hoặc sổ TAD hoặc giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền về việc cho phép phương tiện vận tải xuất nhập cảnh theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc theo quy định của pháp luật, giao cho người khai hải quan để làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh; lưu hồ sơ tờ khai do người khai hải quan nộp khi làm thủ tục tái nhập hoặc tái xuất;

+ Trường hợp không sử dụng được phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ, cơ quan hải quan cấp phát miễn phí tờ khai phương tiện vận tải cho người khai hải quan; hướng dẫn người khai hải quan khai thông tin vào tờ khai phương tiện vận tải.

- Bước 3: Kiểm tra hải quan đối với phương tiện:

Trên cơ sở thực hiện quản lý rủi ro, hoặc trường hợp có cơ sở xác định trên phương tiện có hàng hóa buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép, *Đội trưởng Hải quan* quyết định kiểm tra thực tế phương tiện hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

* Đối với một số trường hợp đặc thù:

- Phương tiện vận tải vận chuyển hành khách tuyến cố định, vận chuyển hàng hóa, thường xuyên xuất cảnh, nhập cảnh qua cùng một cửa khẩu theo giấy phép liên vận/ giấy phép vận tải quốc tế thì người điều khiển phương tiện chỉ phải khai hải quan phương tiện vận tải 01 lần trong thời hạn 30 ngày. Các lần xuất cảnh, nhập cảnh tiếp theo được cơ quan Hải quan cập nhật theo dõi bằng sổ hoặc bằng hệ thống và thanh khoản tờ khai vào lần tái xuất hoặc tái nhập cuối cùng.

- Đối với các trường hợp phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh là xe cứu thương, cứu hỏa, cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ nhân đạo, làm nhiệm vụ khẩn cấp không có giấy phép, thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước thì thủ tục như sau:

+ Người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khai vào tờ khai phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, xuất trình các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận tải và giấy tờ tùy thân của người điều khiển phương tiện vận tải;

+ Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ do người khai hải quan nộp, xuất trình, kiểm tra thực tế phương tiện vận tải, nhập thông tin vào hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ và thông báo cho các đơn vị, cơ quan có liên quan để phối hợp, theo dõi, xử lý.

- Đối với ô tô nhập cảnh, xuất cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS), thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

- Đối với phương tiện cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch theo quy định tại Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2025 thì được làm thủ tục tạm nhập qua cửa khẩu đường bộ, tái xuất qua cửa khẩu đường biển, hàng không, sắt và ngược lại theo nội dung văn bản chấp thuận của Bộ Công an cấp.

- Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua cửa khẩu biên giới đường bộ bằng phương thức vận tải khác theo thỏa thuận của Việt Nam với các nước có chung biên giới (phương tiện vận tải hàng hóa vận hành tự động, không có người điều khiển qua lại biên giới đất liền trong phạm vi xác định, băng tải, ống dẫn, đường truyền hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước có chung đường biên giới: Tổ chức, cá nhân cung cấp trước thông tin hàng hóa, thời gian vận chuyển, danh sách phương tiện qua cửa khẩu và không phải làm thủ tục hải quan với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan hải quan cập nhật danh sách phương tiện vào sổ theo dõi và thực hiện giám sát từ khi phương tiện vào lãnh thổ Việt Nam cho đến khi vào địa điểm tập kết, kiểm tra tại cửa khẩu và quay lại ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Trường hợp phương tiện thô sơ vào khu vực cửa khẩu để giao nhận hàng trong hoạt động thương mại biên giới, khi qua lại cửa khẩu biên giới, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện xuất trình cho cơ quan hải quan giấy tờ tùy thân và giấy tờ phương tiện (nếu có). Trường hợp phương tiện chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì nộp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (hoặc chứng từ chứng minh là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) và 01 Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (trong trường hợp vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam).

Người điều khiển phương tiện có trách nhiệm đưa phương tiện chở hàng hóa nhập khẩu vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc khu vực tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa theo quy định tại khu vực cửa khẩu để chờ làm thủ tục hải quan.

Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra các chứng từ do người điều khiển phương tiện nộp, xuất trình theo quy định tại khoản này; cập nhật vào sổ theo dõi theo quy định và thực hiện giám sát phương tiện trong thời gian phương tiện hoạt động tại khu vực cửa khẩu. Trường hợp các chứng từ chưa đầy đủ, hợp lệ thì không cho phép phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh và thông báo rõ lý do cho người điều khiển phương tiện.

Thời gian phương tiện vận tải đường bộ quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 48 giờ và thời gian phương tiện vận tải đường thủy nội địa quy định tại khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ kể từ khi *phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới*. Trong trường hợp nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Đội trưởng Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ.

- Phương tiện cá nhân, cơ quan tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại cửa khẩu do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phải đăng ký với cơ quan hải quan (01 năm một lần) để kiểm tra, giám sát theo quy định. Trong thời gian đăng ký, không phải khai hải quan với PTVT xuất nhập cảnh, cơ quan hải quan thực hiện giám sát, đối chiếu thông tin đã đăng ký khi phương tiện qua lại biên giới.

- Phương tiện vận tải quá cảnh khi nhập cảnh, xuất cảnh thực hiện thủ tục, nộp hồ sơ như khi phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Thủ công: *Trực tiếp tại trụ sở Hải quan cửa khẩu;*
- Trường hợp hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng thì thực hiện khai báo điện tử.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Giấy phép liên vận hoặc giấy phép vận tải hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính; nộp 01 bản chụp
- Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính;
- Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập theo mẫu quy định của Bộ Tài chính: Nộp 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập hoặc tạm nhập-tái xuất có xác nhận tạm xuất của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất/tạm nhập: Nộp 01 bản chính.
- Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (trường hợp phương tiện nhập cảnh chờ hàng hóa nhập khẩu): 01 bản chính;
- Danh sách các phương tiện qua lại cửa khẩu (*trường hợp hàng hóa vận chuyển qua cửa khẩu biên giới đường bộ bằng phương thức vận tải khác theo*

thỏa thuận của Việt Nam với các nước có chung biên giới theo quy định tại khoản 48 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 81): 01 bản chính;

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chính *(trong trường hợp phương tiện vào cửa khẩu biên giới giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 48 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 81)).*

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*** Thời hạn cung cấp hồ sơ hải quan:** Khi phương tiện đến cửa khẩu biên giới.

6.4. Thời hạn giải quyết: Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

6.8. Phí, lệ phí:

- Phí tờ khai: 20.000/tờ khai

- Lệ phí với phương tiện quá cảnh đường bộ (ô tô): 200.000 đồng/phương tiện.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.

- Điều 74, 75, 77, 81 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi bổ sung tại khoản 43, 44, 45, 48 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

- Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23/5/2018 của Bộ Tài chính Ban hành chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển,

đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018.

- Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/
Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No.:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày Cấp/Issue Date:; + Nơi Cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Mẫu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.:; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới (Permitted Document of means of transportation): - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:; - Ngày Cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration allowed for being in Việt Nam: ngày/days; Ngày tái xuất/Re-exportation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất:; - Ngày:/...../20..... ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; ☐ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)
E. Thông tin về hàng hóa, hành khách/information of commodity, passengers: ☐ Hàng hóa /Commodity: - Tên hàng/Name of goods:	- Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint:

- Tờ khai hải quan số/declaration No.: ngày:...../...../20....; ☐ Số lượng/Numbers: khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20.... Người điều khiển/Driver Ký/Signature Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/Supplemental declaration (if any) in verso.	
--	-------

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành/Passport or Border-pass No.:; + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20.... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số: (Permitted document No. allowing such extension):; + Được phép lưu hành đến hết ngày: (Duration of operation extended to):/...../20...., + Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20.... - Lý do gia hạn: (Reason for such extension) + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other): c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods:; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20....; ☐ Số lượng/numbers:khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20.... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) + Ngày (Date):/...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhân hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Mẫu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.:; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:; - Ngày cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days; Ngày tái xuất/Re-exportation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:; - Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint:; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:; - Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:/...../20....; ☐ Số lượng/numbers: khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20.... Người điều khiển/Driver Ký/Signature Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20.... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất:; - Ngày:/...../20.... ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; ☐ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày/...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents)

a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số: (No of permitted document allowing such extension): + Được phép lưu hành đến hết ngày:/...../20..... (Duration of operation extended to): + Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other):; c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods:; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20.....; ☐ Số lượng/numbers:khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20..... Người khai báo (Customs declarant)	receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers); + Ngày (Date):/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)
Ký (Signature)	Ghi rõ họ tên (Full name)

Mẫu số 2 - Phụ lục V



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/
Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ (Authentication of customs documents receiver) ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)

- Nước đăng ký/Registering Country:; - Mẫu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.:; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No.:; - Ngày cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/date; Ngày tái nhập/Re-importation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:; - Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày: .../.../20...; ☐ Số lượng/numbers: khách/passengers;	☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày .../.../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:; - Ngày: .../.../20.... ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; ☐ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày .../.../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)
Ngày (date-d/m/y) .../.../20... Người điều khiển/Driver Ký/Signature	
Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.	

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): .../.../20.... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số: (Permitted document No. allowing such extension):; + Được phép lưu hành đến hết ngày: (Duration of	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers); ... + Ngày (Date): .../.../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)

operation extended to)/...../20....., + Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other): c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods: - Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20....; ☐ Số lượng/numbers:khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	
---	--



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address: B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Mẫu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.: C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address: D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:; - Ngày:/...../20..... ☐ Miễn kiểm tra;

- Ngày cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days; Ngày tái nhập/Re-importation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày: .../.../20...; ☐ Số lượng/numbers: khách/passengers; Ngày (date-d/m/y) .../.../20... Người điều khiển/Driver Ký/Signature Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.	☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; ☐ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày .../.../20...; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)
--	--

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.):; + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số: (No of permitted document allowing such extension):; + Được phép lưu hành đến hết ngày: (Duration of operation extended to):/...../20.....; + Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension):; + Ngày cấp (date-d/m/y): .../.../20... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other):; c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) + Ngày (Date):/...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)

commodity, passengers):	
☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods:;	
- Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20....;	
☐ Số lượng/numbers:khách/passengers;	
Ngày (date-d/m/y)/...../20.....	
Người khai báo (Customs declarant)	
Ký (Signature)	Ghi rõ họ tên (Full name)

7. Thủ tục hải quan đối với phương tiện thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh và phương tiện qua lại khu vực cửa khẩu biên giới để giao nhận hàng hoá

7.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người khai hải quan khai và ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện tạm xuất - tái nhập; nộp, xuất trình các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận tải.

Trường hợp khi tái xuất hoặc tái nhập mà người khai hải quan không xuất trình được tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu thì phải giải trình và khai báo lại trên tờ khai tạm nhập - tái xuất, tờ khai tạm xuất - tái nhập.

Bước 2: Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan; thực hiện quản lý rủi ro để kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, xác nhận tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nhập cảnh, xuất cảnh.

Trường hợp hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì in tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập từ hệ thống, đóng dấu công chức hải quan tiếp nhận và dấu “VIET NAM CUSTOMS” theo mẫu do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành lên tờ khai, giao cho người khai hải quan để làm thủ tục khi tái nhập hoặc tái xuất; lưu hồ sơ tờ khai do người khai hải quan nộp khi làm thủ tục tái nhập hoặc tái xuất;

Trong quá trình giám sát, trường hợp xác định có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp kiểm tra, ngăn chặn, tạm giữ, khám xét theo quy định của pháp luật.

7.2. Cách thức thực hiện:

Thủ công (trực tiếp tại trụ sở cơ quan Hải quan).

Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai báo bằng phương thức điện tử thì người khai hải quan thực hiện khai báo trên hệ thống theo quy định.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a. Hồ sơ hải quan nhập cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tạm nhập và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tái nhập:

+ Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: 01 bản chụp, xuất trình bản chính;

+ Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: 01 bản chính;

+ Bảng kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa: 01 bản chính;

+ Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có): 01 bản chính;

+ Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa: 01 bản chính;

+ Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa: 01 bản chính;

+ Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách: 01 bản chính.

b. Hồ sơ hải quan xuất cảnh đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nước ngoài tái xuất và phương tiện vận tải đường thủy nội địa Việt Nam tạm xuất:

+ Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: 01 bản chụp, xuất trình bản chính;

+ Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: 01 bản chính;

+ Danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy (nếu có): 01 bản chính;

+ Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện thủy nội địa: 01 bản chính;

+ Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa: 01 bản chính;

+ Bản khai hàng hóa trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa: 01 bản chính;

+ Danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách: 01 bản chính.

7.4. Thời hạn giải quyết:

Việc kiểm tra phương tiện vận tải phải bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách và bảo đảm việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

7.8. Phí, lệ phí:

- Phí tờ khai: 20.000/tờ khai

- Lệ phí với phương tiện quá cảnh đường thủy: 500.000 đồng/phương tiện

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất: Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập: Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.

- Điều 79, 80 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan *được sửa đổi bổ sung tại khoản 46, 47 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.*

- Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018.

- Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM NHẬP - TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện (Skipper/Master's Detail): - Họ và tên/Full name: - Quốc tịch/Nationality: - Hộ chiếu số/Passport No: - Giấy thông hành số/Border Pass No: + Ngày cấp/Issue Date: + Nơi cấp/Issue Place: - Địa chỉ/Address: B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: - Nhãn hiệu/Label or mark: - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: - Nước đăng ký/Registering Country: - Tải trọng/Loading Capacity: C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: + Quốc tịch/Nationality: + Địa chỉ/Address: D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No: - Ngày cấp/Issue date: - Cơ quan cấp/Issue by: - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days; - Ngày tái xuất/Re-exportation date: - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: ...; - Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint: E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: - Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày:/...../20.....; ☐ Số lượng/numbers:khách/passengers;	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất: - Ngày:/...../20..... ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; ☐ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)
Ngày (date-d/m/y)...../...../20 Người điều khiển/ Skipper/Master Ký/Signature 	Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)
Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở	

--

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.): , + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số: (Permitted document No. allowing such extension) , + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20..... , + Cơ quan gia hạn: (Authority allowing such extension): , + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other): , c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods: ; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20...; ☐ Số lượng/numbers:khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) , + Ngày (Date):/...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)



(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Skipper/Master of ship)

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện (Skipper/Master's Detail): - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)

- Hộ chiếu số/Passport No:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Tải trọng/Loading Capacity:; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:; - Ngày cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/days; Ngày tái nhập/Re-importation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày: .../.../20...; ☐ Số lượng/numbers: khách/passengers;	☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày .../.../20.... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)
II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT)	
1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:; - Ngày: .../.../20.... ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; ☐ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày .../.../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 	 Ngày (date-d/m/y)/.../20.... Người điều khiển/Skipper/Master Ký/Signature Chú ý/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers); + Ngày (Date): .../.../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:; + Quốc tịch/Nationality:; + Địa chỉ/Address:; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:; - Ngày cấp/Issue date:; - Cơ quan cấp/Issue by:; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/dats; Ngày tái nhập/Re-importation date:; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (informations of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods:; - Tờ khai hải quan số/declaration No:ngày: .../.../20...; ☐ Số lượng/numbers: khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20.... Người điều khiển (Skipper/Master) Ký/Signature Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.	 giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:; - Ngày:/...../20..... ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; ☐ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)
--	---

**PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)**

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):/...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số (No of permitted document allowing such extension):; + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) + Ngày (Date):/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)

operation extended to):/...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other): c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày/...../20....; ☐ Số lượng/numbers:khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)/...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	
---	--

8. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

8.1. Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Người khai hải quan thực hiện việc mở tờ khai hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

• Khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định và gửi các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan *hoặc thực hiện khai tờ khai hải quan giấy trong các trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025.*

• Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan.

• Khai bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).

• Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

- **Bước 2:** Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định:

• Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa.

• Thực hiện thông quan cho tờ khai hàng hoá theo quy định.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Điện tử;

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan trong trường hợp thực hiện khai tờ khai hải quan giấy.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất:

++ Tờ khai hải quan;

++ Đối với hàng hóa tạm nhập thì nộp bổ sung:

- Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (nếu có): 01 bản chụp;

- Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo quy định của pháp luật; văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính;

- Hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

- Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm (trừ tạm nhập, tái xuất để giới thiệu sản phẩm) đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

- Văn bản về việc tham gia các công việc đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này: 01 bản chụp.

+ Đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập:

++ Tờ khai hải quan;

++ Đối với hàng hóa tạm xuất thì nộp bổ sung:

- Giấy phép tạm xuất, tái nhập theo quy định của pháp luật; văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính;

- Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm (trừ tạm xuất, tái nhập để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp.

- Đối với hàng hóa tái nhập thì nộp bổ sung chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (nếu có): 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

8.4. Thời gian giải quyết:

- Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật này.

- Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời

hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

- Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;
- Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

+ Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

8.8. Phí, lệ phí: Phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh: 20.000 đồng/ tờ khai.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai hải quan theo mẫu số 01, 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Hàng hoá tạm nhập hoặc tạm xuất phải là phương tiện chứa hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp phương tiện chứa hàng được mua bán, thuê mua tài chính phải thực hiện thủ tục hải quan theo loại hình phù hợp.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014.
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi thành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 14/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

(Ghi chú: Nội dung in nghiêng của từng thủ tục hành chính tại Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định là các bộ phận của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)./.